

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HÀ NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1209* /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày *26* tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án Bộ chỉ số đánh giá năng lực điều hành cấp sở, ban, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Nam

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về những nhiệm vụ giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019, định hướng đến năm 2021;

Căn cứ Bộ chỉ số PCI và kết quả PCI do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố hàng năm;

Theo Quyết định 1823/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc ban hành Chương trình hành động nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 824/TTr-SKHĐT ngày 05 tháng 6 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án Bộ chỉ số đánh giá năng lực điều hành cấp sở, ban, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

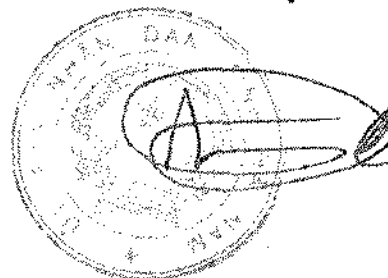
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*Đ*

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- VPUB; LĐVP, các CV có liên quan;
- Lưu: VT, NV.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Đông

Hà Nam, ngày tháng 6 năm 2019

ĐỀ ÁN

**Bộ chỉ số đánh giá năng lực điều hành cấp Sở, ban,
ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Nam**
(Kèm theo Quyết định số 1209/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 của UBND tỉnh)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020;
- Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về những nhiệm vụ giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019, định hướng đến năm 2021;
- Căn cứ Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và kết quả PCI do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố hàng năm.
- Theo Quyết định 1823/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc ban hành Chương trình hành động nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh giai đoạn 2016-2020.

II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Thời gian qua, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự chỉ đạo của UBND tỉnh và sự nỗ lực của các cấp, các ngành trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh đã được cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận theo chiều hướng tích cực (cụ thể: Điểm số PCI năm 2016 đạt 58,16 điểm và xếp thứ 35/63 tỉnh, thành phố; đến năm 2018 điểm số PCI đạt 62,77 điểm và xếp thứ 37/63 tỉnh, thành phố). Từ kết quả trên cho thấy, điểm số PCI của tỉnh hàng năm có cải thiện nhưng chưa nhiều, các chỉ số thành phần có thứ hạng cao còn ít.

Trong thời gian tới để tạo sự đột phá trong cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh cần phải nâng cao năng lực điều hành của các sở, ban, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh.

Vì vậy, việc ban hành Đề án Bộ chỉ số đánh giá năng lực điều hành cấp sở, ban, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi tắt là DDCI) là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng nhằm thúc đẩy các sở, ban, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh nâng cao ý thức, trách nhiệm trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực điều hành trong lĩnh vực mình quản lý. Theo đó, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao chỉ số PCI của tỉnh trong thời gian tới.

III. THỰC TRẠNG PCI CỦA TỈNH HÀ NAM GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

1. Kết quả đạt được

Chỉ số PCI do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và dự án Nâng cao Năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI) do cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ, được thực hiện nhằm đánh giá chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh của các tỉnh, thành phố trong cả nước. Kết quả đánh giá được công bố hàng năm dựa trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát cảm nhận của các doanh nghiệp dân doanh.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc nâng cao chỉ số PCI của tỉnh là một trong những khâu đột phá cải thiện môi trường kinh doanh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Thời gian qua, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, tạo thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh tại tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 15/11/2016 phê duyệt Chương trình hành động nâng cao chỉ số PCI tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016-2020 và các văn bản có liên quan. Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện, với mục tiêu là không ngừng cải thiện và nâng cao PCI của tỉnh.

Theo kết quả do VCCI công bố qua các năm 2016-2018, điểm số PCI của tỉnh Hà Nam có tăng qua các năm nhưng thứ hạng thì chưa có sự chuyển biến tích cực.

TT	Chỉ số thành phần	Tỷ trọng các chỉ số thành phần (%)	Kết quả các năm					
			Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
			Điểm số	Thứ hạng	Điểm số	Thứ hạng	Điểm số	Thứ hạng
	Chỉ số PCI	100	58,16	35	61,97	35	62,77	37
1	Gia nhập thị trường	5	7,96		7,77		7,99	
2	Tiếp cận đất đai	5	5,81		6,33		6,21	
3	Tính minh bạch	20	6,44		6,35		6,22	
4	Chi phí thời gian	5	6,35		7,03		6,5	
5	Chi phí không chính thức	10	5,81		5,36		5,84	
6	Tính năng động của chính quyền tỉnh	5	5,43		6,11		6,22	
7	Dịch vụ hỗ trợ DN	20	4,94		6,21		6,4	
8	Đào tạo lao động	20	6,1		6,63		6,56	
9	Thiết chế pháp lý	5	5,43		5,77		5,68	
10	Cạnh tranh bình đẳng	5	3,85		3,45		4,51	

2. Một số tiêu chí doanh nghiệp đánh giá thấp

- Việc cấp giấy phép điều kiện chuyên ngành (giấy phép con) cho doanh nghiệp vẫn còn gặp nhiều trở ngại; thủ tục rườm rà, doanh nghiệp phải đi lại nhiều lần.

- Doanh nghiệp vẫn cho rằng tính thiên vị, ưu ái đối với các công ty nhà nước, các doanh nghiệp lớn và ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực tư nhân trong nước.

- Doanh nghiệp đánh giá việc tiếp cận đất đai là không dễ dàng; thủ tục hành chính về đất đai vẫn còn rườm rà và lo ngại cán bộ những nhiễu; lo ngại mặt bằng kinh doanh bị thu hồi và không được đền bù thỏa đáng, ...

- Doanh nghiệp cho rằng việc tiếp cận các tài liệu quy hoạch và tài liệu pháp lý của tỉnh vẫn còn khó khăn.

- Doanh nghiệp đánh giá chất lượng lao động và chất lượng đào tạo nghề của tỉnh chưa có sự chuyển biến; doanh nghiệp vẫn phải dành một khoản chi phí lớn cho việc tuyển dụng, đào tạo lao động; doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động chất lượng cao tại địa phương.

- Doanh nghiệp đánh giá tỷ lệ vụ việc kinh tế tại địa phương được giải quyết là thấp và họ không thực sự tin tưởng vào hệ thống pháp luật có cơ chế giúp doanh nghiệp tố cáo cán bộ tham nhũng.

- Doanh nghiệp đánh giá tình hình an ninh trật tự tại tỉnh những năm qua chưa được cải thiện, vẫn còn tình trạng doanh nghiệp bị mất trộm tài sản.

IV. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG, NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ DDCI VÀ CÁCH THỨC TRIỂN KHAI ĐÁNH GIÁ

1. Mục tiêu

- Bộ chỉ số DDCI sẽ là công cụ đánh giá năng lực điều hành của các sở, ban, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Kết quả đánh giá DDCI sẽ được dùng làm thước đo để Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá năng lực điều hành của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và trên địa bàn tỉnh.

- Góp phần cải thiện thứ hạng chỉ số PCI hàng năm của tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

- Đối tượng đánh giá DDCI là các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh đang nghiên cứu đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

- Đối tượng được đánh giá DDCI là các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh (*danh sách các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố được đánh giá DDCI sẽ được cụ thể hóa trong kế hoạch triển khai hàng năm*).

3. Nội dung Bộ chỉ số DDCI

Bộ chỉ số DDCI được xây dựng gồm 08 chỉ số thành phần sau:

(1) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin;

- (2) Tính năng động của các Sở, ban, ngành và địa phương;
- (3) Chi phí thời gian;
- (4) Chi phí không chính thức;
- (5) Cạnh tranh bình đẳng;
- (6) Hỗ trợ doanh nghiệp;
- (7) Thiết chế pháp lý;
- (8) Vai trò người đứng đầu.

Mỗi chỉ số thành phần trên sẽ gồm nhiều chỉ tiêu con được cụ thể hóa tại Phụ lục đính kèm Đề án này.

Các chỉ số thành phần và chỉ tiêu con có thể được điều chỉnh, bổ sung tùy theo yêu cầu, mục đích khảo sát, đánh giá nhằm phục vụ định hướng cải thiện chất lượng điều hành của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

4. Cách thức triển khai đánh giá DDCI

4.1. Phương pháp khảo sát DDCI

- Phiếu dùng để khảo sát đánh giá được xây dựng riêng cho 02 đối tượng được khảo sát đánh giá DDCI, gồm:

Phiếu dùng để khảo sát đánh giá DDCI của các sở, ban, ngành cấp tỉnh.

Phiếu dùng để khảo sát đánh giá DDCI của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Nội dung trong phiếu khảo sát có thể được điều chỉnh, bổ sung hàng năm tùy theo yêu cầu, mục đích khảo sát nhằm phục vụ định hướng cải thiện chất lượng điều hành của các sở, ban, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Phương pháp khảo sát DDCI gồm:

(1) Khảo sát qua phiếu bằng bản giấy thông qua đường bưu điện.

(2) Khảo sát trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh; tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

(3) Khảo sát bằng phiếu điện tử trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh.

(4) Khảo sát qua phỏng vấn trực tiếp.

Trong đó, chọn phương pháp “Khảo sát qua phiếu bằng bản giấy thông qua đường bưu điện” và phương pháp “Khảo sát qua phỏng vấn trực tiếp” là phương pháp chính.

4.2. Đối tượng khảo sát DDCI

- Đối tượng khảo sát DDCI được lựa chọn chủ yếu từ danh sách các hồ sơ giao dịch tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh và tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh từ thời điểm ngày 01/7 năm trước đến ngày 30/6 năm sau (*ưu tiên lựa chọn các*

đối tượng đánh giá có thực hiện giao dịch tại nhiều cơ quan, đơn vị trong khoảng thời gian khảo sát). Ngoài ra có thể lựa chọn ngẫu nhiên một số doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã không có trong danh sách hồ sơ giao dịch trong năm khảo sát. Thời gian khảo sát được thực hiện trong quý III hàng năm.

- Số lượng khảo sát: Khảo sát khoảng 800-1.000 doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh được phân bổ theo lĩnh vực hoạt động, vốn, loại hình, địa bàn hoạt động phù hợp với thực tiễn của tỉnh và đảm bảo tính đại diện.

4.3. Phương pháp xử lý dữ liệu khảo sát và công bố kết quả

- Việc nhập dữ liệu, xử lý dữ liệu, trích xuất kết quả khảo sát được thực hiện bằng hệ thống phần mềm. Hệ thống này cho phép tự động tính ra điểm số của từng chỉ số thành phần và chỉ số tổng hợp DDCI, dựa trên trọng số được tính toán đối với mỗi chỉ số thành phần.

- Thời gian nhập dữ liệu, xử lý dữ liệu, trích xuất kết quả khảo sát được thực hiện vào tháng 10-11 hàng năm.

- Chỉ số DDCI được xác định thông qua tính toán 08 chỉ số thành phần được chuẩn hóa theo thang điểm 100. Việc xếp loại DDCI được quy định cụ thể theo phương pháp tính của từng năm, tùy theo yêu cầu, mục đích khảo sát, đánh giá của từng năm.

- Kết quả đánh giá DDCI hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh công bố tại Hội nghị tổng kết cuối năm và trên cổng thông tin điện tử của tỉnh.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trình tự và thời gian thực hiện

- Xây dựng Đề án, tổ chức lấy ý kiến các sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan; hoàn thiện Đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; thời gian thực hiện hoàn thành: Tháng 6/2019.

- Lựa chọn đơn vị tư vấn để thực hiện khảo sát DDCI, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; thời gian thực hiện: Quý III/2019.

- Xây dựng Website DDCI tỉnh Hà Nam để khảo sát thường xuyên các chỉ số thành phần DDCI; thời gian thực hiện: Quý III/2019.

- Xây dựng kế hoạch khảo sát DDCI hàng năm, dự toán kinh phí tổ chức khảo sát DDCI hàng năm, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; thời gian thực hiện: Tháng 5 hàng năm.

- Lập danh sách các đối tượng đánh giá DDCI chuyển cho đơn vị tư vấn độc lập thực hiện khảo sát; thời gian thực hiện: Tháng 6 hàng năm.

- Tổ chức khảo sát, xử lý dữ liệu khảo sát; thời gian thực hiện: Bắt đầu từ tháng 7 hàng năm.

- Lập báo cáo phân tích DDCI; thời gian thực hiện: Tháng 11 hàng năm.

- Tổ chức Hội nghị công bố kết quả DDCI hàng năm; thời gian thực hiện: Tháng 12 hàng năm.

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan

2.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Xây dựng kế hoạch khảo sát DDCI hàng năm, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Xây dựng dự toán kinh phí tổ chức khảo sát DDCI hàng năm gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để tổ chức thực hiện.

- Tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát DDCI, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

- Phối hợp với Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc rà soát, thống nhất phiếu khảo sát trước khi triển khai thực hiện khảo sát.

- Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội nghị công bố kết quả DDCI hàng năm.

- Theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch khảo sát DDCI hàng năm; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình thực hiện kế hoạch hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát nội dung Bộ chỉ số DDCI khi có sự thay đổi, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

- Chủ trì xây dựng Website DDCI tỉnh Hà Nam để khảo sát thường xuyên các chỉ số thành phần DDCI.

2.2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng dự thảo kế hoạch khảo sát DDCI hàng năm, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội nghị công bố kết quả DDCI hàng năm.

2.3. Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh

- Quản trị và vận hành Website DDCI tỉnh.

- Lập danh sách các đối tượng đánh giá DDCI chuyển cho đơn vị tư vấn độc lập để thực hiện khảo sát.

- Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn cộng đồng doanh nghiệp địa phương trong quá trình tham gia đánh giá phiếu khảo sát.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình tham mưu xây dựng kế hoạch khảo sát DDCI hàng năm.

- Hàng năm rà soát phiếu khảo sát gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để thống nhất trước khi triển khai thực hiện khảo sát.

- Phối hợp chặt chẽ với đơn vị tư vấn trong quá trình khảo sát, lập báo cáo phân tích DDCI hàng năm.

2.4. Đơn vị tư vấn độc lập

- Phối hợp với Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh tổ chức khảo sát, xây dựng phần mềm xử lý dữ liệu khảo sát hàng năm.

- Lập báo cáo phân tích DDCI hàng năm gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư và Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công bố kết quả DDCI hàng năm.

2.5. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh căn cứ chức năng nhiệm vụ của đơn vị mình, có trách nhiệm hỗ trợ những công việc có liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện khảo sát DDCI hàng năm.

3. Kinh phí thực hiện

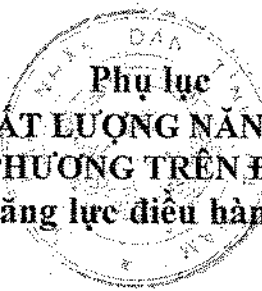
Kinh phí xây dựng trang Website DDCI của tỉnh và Tổ chức khảo sát DDCI hàng năm từ nguồn Ngân sách tỉnh.

Căn cứ Đề án được duyệt, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch khảo sát DDCI và dự kiến kinh phí hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện khảo sát. /*dy*

CHỦ TỊCH

A circular official seal is partially visible on the left, with a handwritten signature in black ink written over it and extending to the right.

Nguyễn Xuân Đông



Phụ lục
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NĂNG LỰC ĐIỀU HÀNH CÁC SỞ,
NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Bộ chỉ số đánh giá chất lượng năng lực điều hành sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh Hà Nam

TT	Các chỉ số, chỉ tiêu	Trọng số
1	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	10%
a	Đánh giá trang thông tin điện tử của cơ quan	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đã từng truy cập vào cổng thông tin điện tử của đơn vị khảo sát	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp thường xuyên tìm được thông tin cần thiết trên Website	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Website đáp ứng nhu cầu thông tin của doanh nghiệp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mất nhiều thời gian để tìm được thông tin	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thông tin trên Website còn nghèo nàn	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thông tin được cập nhật thường xuyên	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục đăng ký và truy cập phức tạp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các VBQPPL mới được cập nhật trên Website	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Website có hỗ trợ dịch vụ hỏi đáp trực tuyến	
b	Đánh giá bộ phận tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc tại cơ quan nhà nước	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục được niêm yết công khai	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được công khai minh bạch	
c	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành công khai lấy ý kiến doanh nghiệp khi xây dựng dự thảo các văn bản pháp luật	
d	Tính công bằng trong tiếp cận thông tin	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành công bố công khai các quy hoạch, văn bản pháp luật, ...	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị các sở, ban, ngành cung cấp	
	- Số ngày trung bình để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp	
	- Các tài liệu về ngân sách của tỉnh đủ chi tiết để doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh	

	- Thỏa thuận khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế là công việc quan trọng	
2	Tính năng động của các Sở, ban, ngành	15%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan thực hiện có kết quả, tích cực vào cuộc khi thực hiện chỉ đạo, chủ trương, quyết định của UBND tỉnh	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của đơn vị mình	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan đã xây dựng và triển khai kế hoạch hành động cụ thể để hỗ trợ doanh nghiệp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	
3	Chi phí thời gian	10%
a	Đánh giá quá trình làm thủ tục tại bộ phận một cửa (Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh)	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ một cửa ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC đơn giản	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng quy định pháp luật hiện hành	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá CBCC giải quyết công việc hiệu quả	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá CBCC thân thiện /nhiệt tình trong giải quyết TTHC	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định	
b	Hoạt động thanh tra, kiểm tra	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh tra, kiểm tra trùng lặp	

	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thanh tra, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều doanh nghiệp	
4	Chi phí không chính thức	10%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ không nhiệt tình/chậm trễ trong giải quyết thủ tục hành chính	
	- Phần trăm trong tổng lợi nhuận doanh nghiệp bỏ ra hàng năm để chi các khoản "chi phí không chính thức" cho cán bộ sở, ban, ngành	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiều là phổ biến	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng doanh nghiệp phải chi trả chi phí không chính thức nếu muốn công việc được thuận lợi	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chi phí không chính thức đã giảm xuống	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng gây khó khăn cho doanh nghiệp đã giảm bớt	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp có sự chồng chéo/ trùng lặp với các cơ quan khác	
5	Cạnh tranh bình đẳng	10%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành ưu ái hơn cho Tổng công ty, tập đoàn lớn, doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nhóm doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp quốc doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có lợi hơn trong tiếp cận thông tin	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc ưu ái cho Tổng công ty, Tập đoàn lớn, doanh nghiệp có vốn Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	
6	Hỗ trợ Doanh nghiệp.	15%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thiết thực	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đồng tình nên tham gia các buổi đối thoại doanh nghiệp do các sở, ban, ngành tổ chức	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với việc giải quyết vấn đề sau đối thoại có hiệu quả	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá đối thoại chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có tiếp thu và thay đổi sau khi đối thoại với họ	

	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động quản lý hành chính có cải thiện sau khi đối thoại	
7	Thiết chế pháp lý	10%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	
	Thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các phòng ban	
	Thực thi văn bản pháp luật nhất quán với các sở, ban, ngành	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh theo đúng quy trình, quy định.	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện đúng các văn bản pháp luật	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp không biết là có cơ chế khiếu nại trong trường hợp gặp cán bộ, thuộc cơ quan làm trái với các quy định của pháp luật hoặc gây khó khăn khi giải quyết TTHC	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan có thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc phán quyết của Tòa án là công bằng	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm	
8	Vai trò người đứng đầu	20%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu cơ quan có ảnh hưởng tới công tác cải cách thủ tục hành chính tại Sở, ban, ngành	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu cơ quan có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu cơ quan biết lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu cơ quan chưa giải quyết nhanh chóng và triệt để các vấn đề của doanh nghiệp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu cơ quan kiên trì cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	
	Tổng cộng	100%

2. Bộ chỉ số đánh giá chất lượng năng lực điều hành UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Nam

TT	Các chỉ số, chỉ tiêu	Trọng số
1	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	10%
a	Đánh giá trang thông tin điện tử của cơ quan	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đã từng truy cập vào cổng thông tin điện tử của đơn vị khảo sát	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp thường xuyên tìm được thông tin cần thiết trên Website	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Website đáp ứng nhu cầu thông tin của Doanh nghiệp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mất nhiều thời gian để tìm được thông tin	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thông tin trên Website còn nghèo nàn	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thông tin được cập nhật thường xuyên	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục đăng ký và truy cập phức tạp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các VBQPPL mới được cập nhật trên Website	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Website có hỗ trợ dịch vụ hỏi đáp trực tuyến	
b	Đánh giá bộ phận một cửa	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục được niêm yết công khai	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được công khai minh bạch	
c	Tính công bằng trong tiếp cận thông tin	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “mối quan hệ” sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của địa phương	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị địa phương cung cấp	
	- Số ngày trung bình để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị địa phương cung cấp	
2	Tính năng động của địa phương	15%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá địa phương thực hiện có kết quả, tích cực vào cuộc khi thực hiện chỉ đạo, chủ trương, quyết định của UBND tỉnh	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn đơn vị mình	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	

3	Chi phí thời gian	10%
a	Đánh giá quá trình làm thủ tục tại bộ phận một cửa	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ một cửa ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC đơn giản	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng quy định pháp luật hiện hành	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định	
b	Hoạt động thanh tra, kiểm tra	
	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh của họ	
4	Chi phí không chính thức	10%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn, không nhiệt tình hoặc chậm trễ trong giải quyết thủ tục hành chính	
	- Phần trăm trong tổng lợi nhuận doanh nghiệp bỏ ra hàng năm để chi các khoản "chi phí không chính thức" cho cán bộ tại địa phương	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu là phổ biến	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng doanh nghiệp phải chi trả chi phí không chính thức nếu muốn công việc được thuận lợi	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các khoản phí, lệ phí đã giảm xuống	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục, giấy tờ giảm nhiều	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chi phí không chính thức đã giảm xuống	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp còn có sự chồng chéo/trùng lặp với các cơ quan khác	
5	Cạnh tranh bình đẳng	10%
	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương ưu ái hơn cho Tổng công ty, tập đoàn lớn, doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nhóm doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp quốc doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có lợi hơn trong tiếp cận thông tin	

	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc ưu ái cho Tổng công ty, Tập đoàn lớn, doanh nghiệp có vốn Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	
6	Hỗ trợ Doanh nghiệp	15%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của địa phương là thiết thực	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đồng tình nên tham gia các buổi đối thoại doanh nghiệp do địa phương tổ chức	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với việc giải quyết vấn đề sau đối thoại có hiệu quả	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá đối thoại chủ yếu tập hợp những doanh nghiệp lớn	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá địa phương có tiếp thu và thay đổi sau các buổi đối thoại	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động quản lý hành chính có cải thiện sau các buổi đối thoại	
7	Thiết chế pháp lý	10%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	
	- Thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các phòng ban	
	- Thực thi văn bản pháp luật nhất quán với các địa phương hay các sở, ban, ngành khác	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh theo đúng quy trình, quy định.	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện đúng các văn bản pháp luật	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp không biết là có cơ chế khiếu nại trong trường hợp gặp cán bộ thuộc cơ quan nhà nước làm trái với các quy định của pháp luật hoặc gây khó khăn khi giải quyết TTHC	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá địa phương có thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý	
8	Vai trò người đứng đầu	20%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu cơ quan có ảnh hưởng tới công tác cải cách thủ tục hành chính tại địa phương	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu cơ quan có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu cơ quan biết lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	

	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu cơ quan chưa giải quyết nhanh chóng và triệt để các vấn đề của doanh nghiệp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu cơ quan kiên trì cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	
	Tổng cộng	100%

Ghi chú: Cụm từ “doanh nghiệp” sử dụng trong Phụ lục Bộ chỉ số đánh giá chất lượng năng lực điều hành UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Nam bao gồm cả doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh.